



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký hiệu: 296/4170326

Ngày: 20/3/2026

Trang: 01-02

**I. Đơn vị gửi mẫu:** Công ty TNHH đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hoà

**II. Địa chỉ:** khu vực Tân Hoà, Phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

**III. Thông tin mẫu phân tích theo yêu cầu của khách hàng:**

- Nước thải (NT) đầu ra của HTXL nước thải (1530790; 588098)

**Lượng mẫu:** 4,5 lít

**IV. Thời gian:**

**Nhận mẫu:** 02/3/2026

**Thử nghiệm:** 02/3/2026-20/3/2026

**Lưu mẫu:** 07 ngày

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| Stt | Tên chỉ tiêu                                                    | Đơn vị    | Phương pháp thử                     | Kết quả thử nghiệm |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|--------------------|
| 1   | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | TCVN 6492:2011                      | 6,53               |
| 2   | Nhiệt độ <sup>(a)</sup>                                         | °C        | SMEWW 2550B:2023                    | 26,7               |
| 3   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/l      | TCVN 6625:2000                      | 1<br>(LOQ=2,62)    |
| 4   | Nhu cầu oxy hóa học (COD) <sup>(a)</sup>                        | mg/l      | SMEWW 5220 C:2023                   | 32                 |
| 5   | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>         | mg/l      | TCVN 6001-1:2008                    | 20                 |
| 6   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/l      | TCVN 5988:1995                      | KPH<br>(MDL=0,31)  |
| 7   | Độ màu <sup>(a)</sup>                                           | Pt-co     | TCVN 6185:2015                      | 6<br>(LOQ=15)      |
| 8   | Tổng nitơ (T-N) <sup>(a,b)</sup>                                | mg/l      | TCVN 6638:2000                      | 18,9               |
| 9   | Tổng photpho (T-P) <sup>(a)</sup>                               | mg/l      | SMEWW 4500-P.B&D:2023               | 2,82               |
| 10  | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>                        | mg/l      | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .B&D:2023 | KPH<br>(MDL=0,04)  |
| 11  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                           | mg/l      | TCVN 6225-3:1996                    | KPH<br>(MDL=0,12)  |
| 12  | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>                      | mg/l      | TCVN 6194:1996                      | 53                 |
| 13  | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                         | mg/l      | SMEWW 4500F <sup>-</sup> .B&D:2023  | KPH<br>(MDL=0,20)  |
| 14  | Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>                                         | mg/l      | SMEWW 3500Fe.B:2023                 | 0,04<br>(LOQ=0,05) |
| 15  | Coliform <sup>(a)</sup>                                         | MPN/100ml | SMEWW 9221B:2023                    | KPH<br>(MDL=1,8)   |
| 16  | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(c)</sup>                        | mg/L      | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> .C&E:2023 | KPH<br>(MDL=0,002) |
| 17  | Mangan (Mn) <sup>(c)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                    | KPH<br>(MDL=0,03)  |
| 18  | Đồng (Cu) <sup>(c)</sup>                                        | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                    | KPH<br>(MDL=0,03)  |
| 19  | Kẽm (Zn) <sup>(c)</sup>                                         | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                    | 0,34               |
| 20  | Niken (Ni) <sup>(c)</sup>                                       | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                    | KPH<br>(MDL=0,03)  |





**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH GIA LAI**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**CENTER OF ENVIRONMENTAL AND NATURAL RESOURCES MONITORING**  
Địa chỉ số: 267 Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai Điện thoại: 056-6544468;6533368

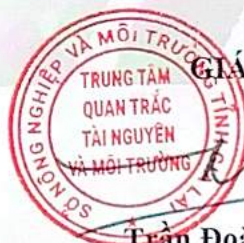
|    |                                               |      |                                            |                     |
|----|-----------------------------------------------|------|--------------------------------------------|---------------------|
| 21 | Chì (Pb) <sup>(c)</sup>                       | mg/L | SMEWW 3113B:2023                           | KPH<br>(MDL=0,002)  |
| 22 | Cadimi (Cd) <sup>(c)</sup>                    | mg/L | SMEWW 3113B:2023                           | KPH<br>(MDL=0,0002) |
| 23 | Asen (As) <sup>(c)</sup>                      | mg/L | SMEWW 3113B:2023                           | KPH<br>(MDL=0,002)  |
| 24 | Thủy ngân (Hg) <sup>(c)</sup>                 | mg/L | SMEWW 3112B:2023                           | KPH<br>(MDL=0,0003) |
| 25 | Crom (VI) <sup>(c)</sup>                      | mg/L | SMEWW 3500-Cr.B:2023                       | KPH<br>(MDL=0,003)  |
| 26 | Crom (III) <sup>(c)</sup>                     | mg/L | SMEWW 3113B:2023 +<br>SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH<br>(MDL=0,003)  |
| 27 | Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(c)</sup>            | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023                         | KPH<br>(MDL=1)      |
| 28 | Tổng Phenol <sup>(c)</sup>                    | mg/L | TCVN 6216:1996                             | KPH<br>(MDL=0,003)  |
| 29 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(c)</sup> | Bq/L | TCVN 6053:2011                             | KPH<br>(MDL=0,01)   |
| 30 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(c)</sup>  | Bq/L | TCVN 6219:2011                             | 0,45                |

**V. Ghi chú:**

- Không được trích sao nội dung của phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường;
- Phòng thí nghiệm đã đạt chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (số hiệu: VIMCERTS 014);
- Kết quả trong phiếu này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm;
- (a): Các chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts 014
- (b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VILAS 671
- (d): Các chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng
- (KPH): Không phát hiện, (LOQ): giới hạn định lượng; (LOD/MDL): giới hạn phát hiện
- (Mô tả mẫu): nước vàng nhạt
- (c): Các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ (Trung tâm công nghệ MT)

PHÒNG QT-PT

Nguyễn Thị Ngọc Đường



GIÁM ĐỐC

Trần Đoàn Khoa Tiến

